



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/ĐNB-HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Trụ sở chính: 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q.Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Trịnh Văn Chương – UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 08/08/2018 bao gồm:
 - Báo cáo của Ban Giám đốc.
 - Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
7. Địa chỉ website đăng toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết công bố thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

(Chi tiết xin xem tài liệu đính kèm).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, P.TCHC, MH.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**



Trịnh Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Đặng Hữu Thắng	Thành viên
Ông Lê Quang Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Chương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXNCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.048.987.675	173.693.006.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.055.811.046	89.084.684.107
1. Tiền	111		15.055.811.046	49.084.684.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.538.786.740	36.278.769.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	109.901.021.157	29.089.078.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	49.889.409.993	7.116.079.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	748.355.590	73.611.111
III. Hàng tồn kho	140	8	34.286.732.288	47.316.769.188
1. Hàng tồn kho	141		34.286.732.288	47.316.769.188
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.657.601	1.012.783.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	167.657.601	1.012.783.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.189.768.814	35.100.682.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	836.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	836.800.000
II. Tài sản cố định	220		29.684.599.930	31.710.130.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.239.209.381	14.973.031.225
- Nguyên giá	222		35.041.832.280	35.041.832.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.802.622.899)	(20.068.801.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.445.390.549	16.737.098.777
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.762.436.451)	(3.470.728.223)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.505.168.884	2.553.752.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.505.168.884	2.553.752.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		261.238.756.489	208.793.688.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.623.132.852	47.728.590.025
I. Nợ ngắn hạn	310		108.623.132.852	47.728.590.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	71.089.531.581	8.219.221.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.231.934.410	28.229.307.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.213.391.137	814.137.344
4. Phải trả người lao động	314		5.493.801.840	7.154.988.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		165.796.200	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.080.697.503	958.136.307
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.347.980.181	2.352.798.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.615.623.637	161.065.098.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	152.615.623.637	161.065.098.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.828.494.323	20.277.969.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.777.969.256	9.961.644.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.050.525.067	10.316.324.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		261.238.756.489	208.793.688.595

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.194.523.042.447	1.136.783.310.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	15.199.637.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.194.523.042.447	1.121.583.673.552
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.162.163.367.194	1.081.788.100.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.359.675.253	39.795.573.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.003.857.701	1.458.416.726
7. Chi phí tài chính	22		-	8.507.808
8. Chi phí bán hàng	25	22	15.301.276.481	16.605.102.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.733.311.054	15.207.554.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.328.945.419	9.432.825.306
11. Chi phí khác	32		-	362.197.614
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		-	(362.197.614)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.328.945.419	9.070.627.692
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.265.789.084	2.085.406.249
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.063.156.335	6.985.221.443
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	324	443


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.328.945.419	9.070.627.692
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.025.530.072	1.985.235.856
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.003.857.701)	(1.382.771.122)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.350.617.790	9.673.092.426
Thay đổi các khoản phải thu	09	(123.192.718.678)	(84.616.600.597)
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.030.036.900	(18.802.695.611)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59.646.222.182	30.249.314.344
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.893.709.230	293.598.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(684.665.420)	(2.887.896.917)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.500.000	44.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.052.949.287)	(1.060.216.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.974.247.283)	(67.106.904.005)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(374.266.200)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	773.359.222	1.894.604.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	773.359.222	1.520.338.255
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.200.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.827.985.000)	(8.558.567.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.827.985.000)	10.641.433.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(54.028.873.061)	(54.945.132.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.084.684.107	145.513.551.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	35.055.811.046	90.568.419.017

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có bốn (4) chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị

thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí biển hiệu đại lý, sửa chữa văn phòng và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.705.322	113.849.783
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.051.105.724	48.970.834.324
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
	35.055.811.046	89.084.684.107

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	28.994.867.227	3.461.015.827
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	17.706.240.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	15.723.349.317	12.930.848.129
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	11.879.350.000	-
Các khách hàng khác	28.560.802.346	6.690.424.626
	102.864.608.890	23.082.288.582
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	7.036.412.267	6.006.790.340
Cộng	109.901.021.157	29.089.078.922

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.000.000	479.926.550
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	49.880.409.993	6.636.153.000
	49.889.409.993	7.116.079.550

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	114.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác	244.109.590	13.611.111
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	390.246.000	30.000.000
	748.355.590	73.611.111
b. Dài hạn		
Ký quỹ	-	836.800.000
Cộng	748.355.590	910.411.111

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	33.261.043.713	-	47.063.331.808	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.025.688.575	-	253.437.380	-
Cộng	34.286.732.288	-	47.316.769.188	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí biến hiệu đại lý	167.657.601	771.843.910
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	-	118.126.842
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	122.812.583
	167.657.601	1.012.783.335
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.090.487.869	1.724.987.702
Chi phí biến hiệu đại lý	76.791.347	153.158.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	337.889.668	675.606.208
	1.505.168.884	2.553.752.380
Cộng	1.672.826.485	3.566.535.715

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	1.648.255.600	35.041.832.280
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	1.648.255.600	35.041.832.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	15.314.700.553	42.767.837	3.237.416.413	1.473.916.252	20.068.801.055
Khấu hao trong	1.399.454.327	10.589.574	261.036.976	62.740.967	1.733.821.844
Số dư cuối kỳ	16.714.154.880	53.357.411	3.498.453.389	1.536.657.219	21.802.622.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	12.886.019.580	85.360.163	1.827.312.134	174.339.348	14.973.031.225
Tại ngày cuối kỳ	11.486.565.253	74.770.589	1.566.275.158	111.598.381	13.239.209.381

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.175.015.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.175.015.445 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.415.478.223	55.250.000	3.470.728.223
Khấu hao trong kỳ	291.708.228	-	291.708.228
Số dư cuối kỳ	3.707.186.451	55.250.000	3.762.436.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	16.737.098.777	-	16.737.098.777
Tại ngày cuối kỳ	16.445.390.549	-	16.445.390.549

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	6.237.591.581	6.237.591.581	5.993.891.753	5.993.891.753
Công ty Quảng cáo Song Hành	1.998.841.350	1.998.841.350	1.673.470.720	1.673.470.720
Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division	1.264.150.990	1.264.150.990	1.264.150.990	1.264.150.990
Các nhà cung cấp khác	2.974.599.241	2.974.599.241	3.056.270.043	3.056.270.043
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	64.851.940.000	64.851.940.000	2.225.329.789	2.225.329.789
Cộng	71.089.531.581	71.089.531.581	8.219.221.542	8.219.221.542

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	10.791.300.000	2.041.289.450
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàn Thiện	6.045.550.000	1.152.750.000
Doanh Nghiệp Tư nhân Kim Huệ	2.884.337.650	224.337.650
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	-	14.639.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Đức Thành	-	4.120.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng Dũng	-	3.169.168.700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	-	903.713.357
Công ty Cổ phần Hoa Nam	-	179.229.350
Các khách hàng khác	7.510.746.760	1.798.419.280
	27.231.934.410	28.229.307.787

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.408.620	196.392.179	324.689.806	66.110.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.198.466	1.265.789.084	684.665.420	1.064.322.130
Thuế thu nhập cá nhân	136.530.258	1.164.798.043	1.218.370.287	82.958.014
Các loại thuế khác	-	9.600.640	9.600.640	-
Cộng	814.137.344	2.636.579.946	2.237.326.153	1.213.391.137

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền cổ tức phải trả	865.137.600	193.122.600
Phải trả, phải nộp khác	215.559.903	363.349.707
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	-	401.664.000
	1.080.697.503	958.136.307

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	18.711.644.673	159.498.773.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.985.221.443	6.985.221.443
Trích từ lợi nhuận	-	-	(1.451.300.430)	(1.451.300.430)
Trả cổ tức	-	-	(8.750.000.000)	(8.750.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	15.495.565.686	156.282.695.000
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tại ngày đầu kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	20.277.969.256	161.065.098.570
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.063.156.335	5.063.156.335
Trích từ lợi nhuận (ii)	-	-	(1.012.631.268)	(1.012.631.268)
Trả cổ tức (i)	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	11.828.494.323	152.615.623.637

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 39/NQ-ĐNB ngày 16 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.500.000.000 đồng.

(ii) Trong sáu tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 1.012.631.268 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 39/NQ-ĐNB ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Số lượng quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	93.750.000.000
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	31.250.000.000
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	125.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phân bón	1.183.318.502.500	1.119.683.413.000
Doanh thu hóa chất	32.585.080	5.758.629.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.171.954.867	11.341.268.542
	1.194.523.042.447	1.136.783.310.742
Chiết khấu thương mại	-	15.199.637.190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.194.523.042.447	1.121.583.673.552
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	10.509.414.897	30.403.653.571

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón	1.152.512.167.570	1.066.293.610.120
Giá vốn hóa chất	32.552.450	7.489.705.364
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.618.647.174	8.004.785.052
	1.162.163.367.194	1.081.788.100.536

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.660.619.859	1.297.682.923
Chi phí nhân công	14.130.721.767	16.077.591.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.025.530.072	1.985.235.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.442.363.774	18.755.890.052
Chi phí khác bằng tiền	876.837.608	200.031.291
	37.136.073.080	38.316.431.212

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi tại các ngân hàng trong kỳ hoạt động.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.709.367.123	9.197.743.545
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.660.619.859	1.297.682.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.584.261	1.392.729.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.967.053.396	4.637.146.850
Các khoản chi phí bán hàng khác	539.651.842	79.800.000
	15.301.276.481	16.605.102.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.421.354.644	6.879.847.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	349.697.302	462.829.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.945.811	592.506.641
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.014.526.891	7.152.138.965
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	346.786.406	120.231.291
	11.733.311.054	15.207.554.095

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	6.328.945.419	9.070.627.692
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.328.945.419	9.070.627.692
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.265.789.084	1.814.125.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	271.280.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.265.789.084	2.085.406.249

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.063.156.335	6.985.221.443
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.012.631.268)	(1.451.300.430)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.050.525.067	5.533.921.013
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	324	443

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.173.282.000	1.131.174.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.173.282.000	188.529.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 195.547.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn một năm từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu	Công ty trong cùng Tập đoàn
khí Cửu Long	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.504.910.443	7.780.762.557
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	13.638.369.664
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	37.934.700	5.002.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	2.875.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	966.569.754	1.107.021.350
	10.509.414.897	30.403.653.571
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.128.577.095.475	1.022.050.678.021
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	20.827.940.727
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.537.784.000	2.880.000.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	215.930.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	44.110.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	32.552.450	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.930.000	5.830.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	360.991.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SRN	-	1.365.396.696
	1.130.414.401.925	1.047.490.836.844


Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.393.000.000	819.429.710


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.036.412.267	5.609.524.680
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	18.575.040
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	378.690.620
	7.036.412.267	6.006.790.340
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	49.880.409.993	6.636.153.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	390.246.000	30.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	64.851.940.000	2.046.172.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	179.156.989
	64.851.940.000	2.225.329.789
Phải trả ngắn hạn khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần		401.664.000


Trần Hữu Long
 Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
 Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018